

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN GIÁO
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31-3-2022
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giàng A Tăng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Tâm và bà Bạc Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2022/TLST- HN&GD ngày 01 tháng 3 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị K**, sinh năm 1972 - vắng mặt.

Địa chỉ: Bản C, xã QN, huyện TG, tỉnh DB.

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn X**, sinh năm 1970 - vắng mặt.

Địa chỉ: Bản C, xã QN, huyện TG, tỉnh DB.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2022, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị K trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Lò Thị K và anh Lò Văn X chung sống như vợ chồng, tự nguyện xây dựng gia đình với nhau năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai bên gia đình chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục của dân tộc, chị và anh X chung sống cùng nhau tại bản Chăn, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai người không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích cãi chửi nhau và anh X có hành vi đánh đập chị K dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giải quyết cho

chị được ly hôn với anh Lò Văn X.

- Về con chung: Chị K và anh X có 04 người con chung, gồm Lò Thị Y, sinh ngày 09/5/1992; Lò Thị L, sinh ngày 02/01/1995; Lò Thị L, sinh ngày 13/5/1998 và Lò Văn L3, sinh ngày 18/10/2000. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Lò Thị K và anh Lò Văn X có tài sản chung là 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nhà làm trên diện tích đất 1.197,2m² do ông Lò Văn Ôn (bố đẻ của chị K) cho vợ chồng mượn để làm nhà ở; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, mua năm 2014 trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng) và 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Khi ly hôn chị K và anh Lò Văn X thỏa thuận, thống nhất:

+ Chia cho anh Lò Văn X 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); anh Lò Văn X có trách nhiệm dỡ nhà gỗ chuyển đi chỗ khác trả lại diện tích đất 1.197,2m² cho ông Lò Văn Ôn. Một xe máy nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

+ Chia cho chị Lò Thị K 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Chị K, anh X thống nhất tài sản chung chia bằng hiện vật và không yêu cầu thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản. Chị K đề nghị Tòa án công nhận việc thỏa thuận, thống nhất về chia tài sản chung của anh, chị vào bản án, quyết định của Tòa án.

- Về nợ chung, riêng: Chị Lò Thị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn anh Lò Văn X khai: Anh X thống nhất với chị K, anh chị tự nguyện xây dựng gia đình và chung sống như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục của dân tộc, anh chị chung sống cùng nhau tại bản Chấn, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính cách hai người không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích cãi chửi nhau; anh X thường xuyên đi làm công nhân hoặc làm thợ mộc làm nhà gỗ khắp nơi nên thời gian ở nhà ít, khi về đến nhà thì vợ chồng xảy ra xích mích cãi chửi nhau, anh X không được đánh chị K. Nay chị K yêu cầu ly hôn, anh X đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

- Về con chung: Anh Lò Văn X và chị Lò Thị K có 04 người con chung, gồm Lò Thị Y, sinh ngày 09/5/1992; Lò Thị L, sinh ngày 02/01/1995; Lò Thị L, sinh ngày 13/5/1998 và Lò Văn L3, sinh ngày 18/10/2000. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động, anh X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Lò Văn X thống nhất với ý kiến của chị K, anh, chị có tài sản chung là 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nhà làm trên diện tích đất 1.197,2m² do ông Lò Văn Ôn (bố đẻ của chị K) cho vợ chồng mượn để làm nhà ở; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, mua

năm 2014 trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng) và 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Khi ly hôn anh X và chị Lò Thị K thỏa thuận, thống nhất:

+ Chia cho anh Lò Văn X 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); anh Lò Văn X có trách nhiệm dỡ nhà gỗ chuyển đi chỗ khác trả lại diện tích đất 1.197,2m² cho ông Lò Văn Ôn. Một xe máy nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

+ Chia cho chị Lò Thị K 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Anh X, chị K thống nhất tài sản chung chia bằng hiện vật và không yêu cầu thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản. Anh X đề nghị Tòa án công nhận việc thỏa thuận, thống nhất về chia tài sản chung của anh, chị vào bản án, quyết định của Tòa án.

- Về nợ chung, riêng: Anh Lò Văn X không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 11/3/2022 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung của chị Lò Thị K, anh Lò Văn X:

- Ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002. Anh Lò Văn X đã dỡ nhà xong vào ngày 09/3/2022.

- 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trọng lượng 150 kg.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25.

Kết quả tiến hành xác minh tại địa phương và gia đình cho thấy: Chị K và anh X tự nguyện xây dựng gia đình với nhau năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục của dân tộc và về chung sống như vợ chồng. Hiện tại anh chị có 04 người con chung, quá trình chung sống chị K, anh X thường xuyên cãi chửi nhau nguyên nhân do tính cách không hợp nhau và bất đồng về quan điểm sống.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng quy định của pháp luật, từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, thẩm phán, thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị K, anh X tuyên bố “Không công nhận chị Lò Thị K và anh Lò Văn X là vợ chồng”.

- Về con chung: Anh Lò Văn X và chị Lò Thị K có 04 người con chung, gồm Lò Thị Y, sinh ngày 09/5/1992; Lò Thị L, sinh ngày 02/01/1995; Lò Thị L, sinh ngày 13/5/1998 và Lò Văn L3, sinh ngày 18/10/2000. Các con đã thành niên và có khả năng lao động, anh X, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về tài sản chung: Căn cứ Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207, 208, 209, 218, 219 của Bộ luật Dân sự. Ghi nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung của chị Lò Thị K, anh Lò Văn X.

+ Chia cho anh Lò Văn X 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); một xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

+ Chia cho chị Lò Thị K 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Về nợ chung, riêng: Chị Lò Thị K, anh Lò Văn X không đề nghị Tòa án giải quyết, không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 1 khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị K và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho chị Lò Thị K, anh Lò Văn X.

- Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 155, 156, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Lò Thị K phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lò Thị K khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản với anh Lò Văn X có địa chỉ tại bản Chăn, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Sự vắng mặt của các đương sự chị Lò Thị K, anh Lò Văn X tại phiên tòa: Chị K, anh X có đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị K, anh X.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị K và anh Lò Văn X chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 trên sự tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của dân tộc nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo xác nhận (BL 10) từ khi chị Lò Thị K, anh Lò Văn X chung sống như vợ chồng đến nay chưa đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Chị Lò Thị K và anh Lò Văn X chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, song các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân không hợp

pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận chị Lò Thị K và anh Lò Văn X là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị K và anh X có 04 người con chung, là Lò Thị Y, sinh ngày 09/5/1992; Lò Thị L, sinh ngày 02/01/1995; Lò Thị L, sinh ngày 13/5/1998 và Lò Văn L3, sinh ngày 18/10/2000. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động, Hội đồng xét xử không xem xét về giao nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về chia tài sản chung của chị K, anh X (BL 29, 30) là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 207, 208, 209, 218 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về chia tài sản chung của các đương sự.

[5] Về án phí: Chị Lò Thị K, anh Lò Văn X là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Chị K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; anh Lò Văn X được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào Điều 155, 156, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Lò Thị K phải chịu 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, 16, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 207, 208, 209, 218 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 155, 156, 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 9, Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lò Thị K và anh Lò Văn X là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Lò Thị K và anh Lò Văn X có 04 người con chung, là Lò Thị Y, sinh ngày 09/5/1992; Lò Thị L, sinh ngày 02/01/1995; Lò Thị L, sinh ngày 13/5/1998 và Lò Văn L3, sinh ngày 18/10/2000. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét về giao nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận về chia tài sản chung của chị Lò Thị K, anh Lò Văn X.

- Chia cho anh Lò Văn X 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp ngói đất nung đỏ, làm năm 2002 trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), anh Lò Văn X có nghĩa vụ dỡ nhà gỗ chuyển đi chỗ khác trả lại diện tích đất 1.197,2m² cho ông Lò Văn Ổn (anh Lò Văn X đã dỡ nhà xong vào ngày 09/3/2022). 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại RSX, biển số đăng ký 27Z1 – 104.25, trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- Chia cho chị Lò Thị K 01 con trâu cái lông màu đen 06 tuổi, trị giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

- Anh X, chị K thống nhất tài sản chung chia bằng hiện vật và không yêu cầu thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản.

4. Về nợ chung, riêng: Chị Lò Thị K, anh Lò Văn X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lò Thị K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch. Anh Lò Văn X được miễn nộp án phí dân sự có giá ngạch.

6. Về chi phí tố tụng khác: Chị Lò Thị K phải chịu 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

7. Quyền kháng cáo: Chị Lò Thị K, anh Lò Văn X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

8. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện Tuần Giáo;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giàng A Tăng